

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/6/2020**

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP**

**(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)**

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7 - 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	12 - 47

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020.

### **KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (viết tắt là “**Tổng Công ty**”) nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

**Vốn điều lệ** : **2.366.000.000.000 Đồng**

**Vốn pháp định** : **6.000.000.000 Đồng**

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

### **Tổ chức hoạt động kinh doanh**

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

#### **\* Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : [www.thalexim.vn](http://www.thalexim.vn)
- E-mail : [contact@thalexim.vn](mailto:contact@thalexim.vn)
- Mã số thuế : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

- \* *Hệ thống các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

#### *Hội đồng Quản trị (HĐQT)*

- |    |     |                     |               |
|----|-----|---------------------|---------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang     | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà  | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên    |
| 3. | Bà  | Phạm Thị Kim Thành  | Thành viên    |
| 4. | Ông | Lê Văn Tám          | Thành viên    |
| 5. | Ông | Nguyễn Xuân Hoà     | Thành viên    |
| 6. | Ông | Lê Trọng Hiếu       | Thành viên    |
| 7. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng    | Thành viên    |

#### *Ban Kiểm soát*

- |    |     |                     |            |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà  | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà  | Nguyễn Thuý Hằng    | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ          | Thành viên |

#### *Ban Tổng Giám đốc*

- |    |     |                     |     |  |
|----|-----|---------------------|-----|--|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang     | [*] | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Bà  | Phạm Thị Băng Trang | [*] | Phó Tổng Giám đốc  |
| 3. | Bà  | Phạm Thị Kim Thành  |     | Phó Tổng Giám đốc  |
| 4. | Ông | Huỳnh Xuân Phương   |     | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 03/01/2020)               |
| 5. | Ông | Trần Đình Giáp      |     | Phó Tổng Giám đốc  |
| 6. | Ông | Đặng Văn Đoàn       |     | Phó Tổng Giám đốc  |

[\*] Theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 29/07/2020 của HĐQT về việc thay đổi nhân sự:

- Ông Đoàn Minh Quang thôi kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc, giữ chức danh Chủ tịch HĐQT và là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty kể từ ngày 01/08/2020.
- Bà Phạm Thị Băng Trang giữ chức vụ Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty kể từ ngày 01/08/2020.

#### *Kế toán trưởng*

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao.



## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng Công ty.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 47.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- \* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- \* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- \* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang**

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 7 năm 2020

Số: 2606.01/2020/BCSX-NTV.HCM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**KÍNH GỬI:** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 31 tháng 7 năm 2020, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



---

**Phó Tổng Giám đốc – Lê Hạ**

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

*Số : 0082-2018-124-1*

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.886.687.271.537</b>	<b>4.451.541.389.605</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>388.587.377.253</b>	<b>544.353.215.989</b>
111	1. Tiền		240.088.377.253	344.353.215.989
112	2. Các khoản tương đương tiền		148.499.000.000	200.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.880.465.422.026</b>	<b>2.163.932.653.557</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	1.367.185.230.412	1.654.914.700.661
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	93.406.184.907	87.947.041.286
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	22.600.000.000	22.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	406.564.928.451	407.761.833.354
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(9.290.921.744)	(9.290.921.744)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.585.728.513.607</b>	<b>1.740.480.404.844</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.7	1.585.728.513.607	1.740.480.404.844
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.905.958.651</b>	<b>2.775.115.215</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	9.803.055.996	2.775.115.215
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.9	16.294.627.526	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	5.808.275.129	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.226.049.556.074</b>	<b>3.326.227.023.675</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>38.304.546.420</b>	<b>141.523.346.420</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.11	3.789.171.680	107.007.971.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.12	14.135.374.740	14.135.374.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.13	20.380.000.000	20.380.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>893.974.009.398</b>	<b>941.603.052.549</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.14	613.871.228.179	658.698.444.682
222	- Nguyên giá		1.342.849.995.955	1.338.386.567.933
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(728.978.767.776)	(679.688.123.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.15	280.102.781.219	282.904.607.867
228	- Nguyên giá		357.950.967.611	357.950.967.611
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.848.186.392)	(75.046.359.744)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.16</b>	<b>215.651.922.910</b>	<b>217.144.630.222</b>
231	- Nguyên giá		232.602.092.244	232.602.092.244
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.950.169.334)	(15.457.462.022)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.352.468.307.515</b>	<b>1.294.832.466.660</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.17	21.428.023.971	15.143.235.167
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.18	1.331.040.283.544	1.279.689.231.493
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>708.953.400.072</b>	<b>708.953.400.072</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.19	414.557.655.581	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.20	294.395.744.491	294.395.744.491
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.697.369.759</b>	<b>22.170.127.752</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.21	16.697.369.759	22.170.127.752
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.112.736.827.611</b>	<b>7.777.768.413.280</b>

32-C.1  
 TỶ  
 HỮU HẠ  
 SẢN  
 VIỆT  
 T.P.H



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.809.215.275.772</b>	<b>5.331.217.688.287</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.257.499.228.469</b>	<b>4.772.249.086.116</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.22	674.019.415.653	583.308.630.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.23	45.985.777.439	2.587.071.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.24	203.550.895.953	221.287.540.823
314	4. Phải trả người lao động	V.25	2.980.357.722	3.256.905.953
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.26	1.156.360.352	7.546.852.306
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.27	164.511.555.739	33.029.177.251
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.28	2.918.755.236.211	3.873.024.455.245
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.29	335.206.459	366.803.033
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.30	246.204.422.941	47.841.649.799
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>551.716.047.303</b>	<b>558.968.602.171</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.31	22.024.200.000	22.024.200.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.32	286.189.848.395	292.265.970.899
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.33	28.714.949.059	28.413.381.423
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.34	214.787.049.849	216.265.049.849
<b>400</b>	<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.303.521.551.839</b>	<b>2.446.550.724.993</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.35	<b>2.303.521.551.839</b>	<b>2.446.550.724.993</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.35.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.35.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.35.3	5.325.230.116	5.325.230.116
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.35.4	(67.559.878.277)	75.469.294.877
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		72.269.294.877	2.058.505.294
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(139.829.173.154)	73.410.789.583
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.112.736.827.611</b>	<b>7.777.768.413.280</b>

TP. Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.747.275.811.363	5.705.132.907.049
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.36	4.747.275.811.363	5.705.132.907.049
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.37	4.647.272.770.092	5.493.847.323.295
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.003.041.271	211.285.583.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.38	3.552.789.066	44.938.574.689
22	7. Chi phí tài chính	VI.39	112.650.608.175	95.958.010.126
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		110.404.456.164	94.521.211.508
25	8. Chi phí bán hàng	VI.40	101.375.414.369	98.582.625.011
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.41	28.228.505.987	29.152.001.201
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(138.698.698.194)	32.531.522.105
31	11. Thu nhập khác	VI.42	828.303.250	921.152.868
32	12. Chi phí khác	VI.43	1.958.778.210	908.921.034
40	13. Lợi nhuận khác		(1.130.474.960)	12.231.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(139.829.173.154)	32.543.753.939
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.44	-	2.508.750.787
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		(139.829.173.154)	30.035.003.152

TP. Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Đoàn Minh Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.529.490.042.980	7.478.217.804.844
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.307.175.671.366)	(8.849.311.562.037)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.270.714.909)	(30.631.374.455)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(117.338.478.594)	(99.027.328.067)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.24	(13.423.531.312)	(23.336.336.925)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.486.883.318	1.711.583.615.573
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.266.071.225.047)	(2.615.442.258.879)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>841.697.305.070</b>	<b>(2.427.947.439.946)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.047.453.382)	(144.024.096.086)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	887.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.293.564.606	19.647.235.995
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(41.753.888.776)</b>	<b>758.623.139.909</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.28	5.348.902.860.006	6.659.450.681.976
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.28;34	(6.304.602.128.636)	(5.765.629.469.428)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.986.400)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(955.709.255.030)</b>	<b>893.821.212.548</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(155.765.838.736)</b>	<b>(775.503.087.489)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	V.1	<b>544.353.215.989</b>	<b>1.456.899.686.042</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>388.587.377.253</b>	<b>681.396.598.553</b>

TP. Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là "Tổng Công ty".

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do tác động của dịch COVID-19 làm giá xăng dầu giảm mạnh liên tục dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ so với cùng kỳ năm trước.

#### **Cấu trúc chung của Tổng Công ty gồm có**

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh liên kết





**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- ❖ **Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty bao gồm:**

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch và cho thuê văn phòng
2. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6. Công viên Văn hóa Thanh Lễ	563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
11. Hệ thống 22 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
12. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

	<b>Tên Công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận đăng ký DN</b>	<b>Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của TCT</b>
❖	<b>Công ty con</b>				
1.	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
2.	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
3.	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
4.	Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5.	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
6.	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
❖	<b>Công ty liên kết</b>				
7.	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8.	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%



## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

---

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

#### **Hình thức sổ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

### **6. Tài sản cố định**

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

#### **6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<b><u>Nhóm Tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Tài sản cố định khác	05 – 10

### **6.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

<b><u>Nhóm Tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

### **7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn



## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm Bất động sản đầu tư như sau:

<u>Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
- Nhà cửa vật kiến trúc	50

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 9. Các khoản đầu tư tài chính

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh



## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **10. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

### **11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **13. Chi phí phải trả**

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

---

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng (Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm).

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

### **15. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### ***Trích lập các quỹ***

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

---

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### **❖ *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

#### **❖ *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

---

### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

### **19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động kinh doanh xăng dầu có doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 95% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại **Mục VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

ĐVT: VND

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	13.154.639.000	3.665.164.500
- Tiền gửi ngân hàng (*)	226.933.738.253	340.688.051.489
- Các khoản tương đương tiền (**)	148.499.000.000	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>388.587.377.253</b>	<b>544.353.215.989</b>
(*) Trong đó Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	USD 794.09	USD 794.09
(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP.		
<b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S (*)	432.135.646.099	481.373.693.119
- Công ty TNHH Hải Linh (*)	340.319.407.728	345.016.399.494
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	209.060.716.050	276.988.291.050
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên liệu Đông Đô	69.631.036.800	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Huy Hồng tại Đắk Lắk	29.001.761.000	-
- Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Hòa Khánh	27.036.573.498	28.857.068.328
- Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu	25.629.224.700	24.970.324.300
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Sang	20.074.652.308	11.521.481.708
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu TM và DV Minh Phát	10.849.819.197	14.707.066.597



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	10.736.808.406	273.714.453.672
- Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh	7.000.000.000	20.800.000.000
- Lê Thanh Toàn	7.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	3.517.527.703	2.438.674.152
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ (*)	6.301.500	7.856.200
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*)	423.912.383	423.912.383
- Công ty TNHH Huy Hồng	-	16.495.383.782
- Công ty TNHH DV Đầu tư Huy Thành An	-	93.518.144.320
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	3.352.000	9.433.650.000
- Các đối tượng khác	174.758.491.040	54.648.301.556
<b>Cộng</b>	<b>1.367.185.230.412</b>	<b>1.654.914.700.661</b>

(\*) Là Bên liên quan.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Hợp tác xã Vĩnh Hưng	57.969.947.494	57.811.337.857
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy Hoạch A.A.P	7.482.176.900	3.890.135.600
- Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ	5.148.000.000	5.148.000.000
- Công ty TNHH CND	3.169.765.658	2.387.266.358
- Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn hóa	2.755.587.450	3.203.437.600
- Công ty TNHH SX TM Hoàng Gia Nguyễn Minh	2.707.174.932	2.707.174.932
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật IAS	1.448.972.871	1.448.972.871
- Công ty TNHH MTV Ô Tô Hyundai Đông Sài Gòn	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần TMT Thành Trung	1.100.000.000	-
- Các đối tượng khác	10.324.559.602	11.350.716.068
<b>Cộng</b>	<b>93.406.184.907</b>	<b>87.947.041.286</b>

**4. Phải thu cho vay ngắn hạn** **22.600.000.000** **22.600.000.000**

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (là Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D (*)	-	293.913.500
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương (*)	-	6.333.839.851
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*)	2.378.770.373	2.295.575.883
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	-	7.662.907.957
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	-	4.800.000.000
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	17.537.887.121	17.537.887.121
- Tạm ứng	192.567.815.198	179.337.475.451
- Công ty CP Giang Nam Logistics (**)	135.551.794.800	135.551.794.800
- Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	20.222.766.578	20.222.766.578
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	32.987.672.178	28.384.594.637
- Daewoo International Corporation	1.053.783.121	1.053.783.121
- Các đối tượng khác	4.264.439.082	4.287.294.455
<b>Cộng</b>	<b>406.564.928.451</b>	<b>407.761.833.354</b>

(\*) Là Bên liên quan.

(\*\*) Khoản tiền phải thu lại Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015 để thành lập Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics.

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Ngày 30/6/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một Thành viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	(1.177.940.000)	1.177.940.000	(1.177.940.000)
- Daewoo International Corporation	1.055.379.071	(1.055.379.071)	1.055.379.071	(1.055.379.071)
- CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ)	768.945.906	(768.945.906)	768.945.906	(768.945.906)
- Công ty TNHH	894.000.000	(466.373.350)	900.000.000	(466.373.350)

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Thương Mại Dịch Vụ				
Dầu Khí VHS				
Chi nhánh Công ty				
-	TNHH TM Hùng	266.762.600	(266.762.600)	266.762.600 (266.762.600)
	Trường - Trạm XD			
Lam Hiền				
-	CN Công ty TNHH	340.000.000	(170.000.000)	340.000.000 (170.000.000)
	Phúc Gia Khang			
-	DNTN Trạm Xăng	161.397.200	(161.397.200)	161.397.200 (161.397.200)
	Dầu Thanh An Phát			
-	Công ty TNHH Dịch	155.501.800	(155.501.800)	155.501.800 (155.501.800)
	vụ Thương mại Như Ý			
-	DNTN Trạm Xăng	300.851.168	(150.425.584)	300.851.168 (150.425.584)
	Dầu Ngọc Xuân			
-	Công ty TNHH Phong	261.852.000	(130.926.000)	261.852.000 (130.926.000)
	Huy Vân			
-	Công ty Cổ phần	124.800.000	(124.800.000)	124.800.000 (124.800.000)
	Công trình Giao thông			
68				
-	Công ty TNHH	237.723.107	(118.861.554)	237.723.107 (118.861.554)
	Thương mại - Xuất			
Nhập Khẩu Sản xuất				
Hưng Thái				
-	DNTN Thương mại	229.400.602	(114.700.301)	229.400.602 (114.700.301)
	Vân Anh			
-	Công ty TNHH MTV	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583 (85.056.792)
	Vận tải Xây dựng Tấn			
Hoàng				
<b>Cộng</b>		<b>10.488.518.623</b>	<b>(9.290.921.744)</b>	<b>10.494.518.623 (9.290.921.744)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	121.702.374.593	314.568.210.496
- Công cụ, dụng cụ	269.943.636	121.069.090
- Thành phẩm Xăng Dầu	5.857.906.600	31.094.183.049
- Thành phẩm Bất động sản	575.471.727.975	575.471.727.975
- Hàng hoá Xăng Dầu	843.441.915.171	780.240.568.602
- Hàng hoá Bất động sản	38.984.645.632	38.984.645.632
<b>Cộng</b>	<b>1.585.728.513.607</b>	<b>1.740.480.404.844</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Nội dung	Ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Công cụ dụng cụ	880.718.536	501.040.112	(854.610.255)	527.148.393
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	664.047.401	2.634.022.009	(1.692.144.948)	1.605.924.462
- Thuê mặt bằng	402.250.000	14.197.165.500	(7.372.832.750)	7.226.582.750
- Chi phí bảo hiểm	-	1.566.712.088	(1.123.311.697)	443.400.391
- Chi phí trả trước khác	828.099.278	-	(828.099.278)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.775.115.215</b>	<b>18.898.939.709</b>	<b>(11.870.998.928)</b>	<b>9.803.055.996</b>

**9. Thuế GTGT được khấu trừ**

- Ngày 01/01/2020	-
- Phát sinh trong kỳ	459.622.861.377
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(443.328.233.851)
<b>Ngày 30/6/2020</b>	<b>16.294.627.526</b>

**10. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước**

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	527.954.988	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	5.279.549.878	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	770.263	-
<b>Cộng</b>	<b>5.808.275.129</b>	<b>-</b>

**11. Phải thu dài hạn của khách hàng**

- Võ Hồng Khanh	543.407.700	543.407.700
- Nguyễn Phi Long	410.668.500	410.668.500
- Trần Thị Xị	168.935.250	168.935.250
- Nguyễn Thị Bích Thảo	160.182.000	160.182.000
- Nguyễn Quốc Phong	154.836.000	154.836.000
- Võ Văn Lãnh	118.882.500	118.882.500
- Nguyễn Thị Hai	116.424.000	116.424.000
- Lê Hồng Diễm Tiên	110.748.000	110.748.000

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- Nguyễn Phi Công	51.084.000	2.051.084.000
- Phạm Trọng Giáp	-	8.800.000.000
- Lê Hoài Nam	-	5.050.000.000
- Lê Thanh Toàn	-	7.000.000.000
- Nguyễn Hiền Triết	-	6.000.000.000
- Nguyễn Ngọc Hồ	-	6.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.954.003.730	70.322.803.730
<b>Cộng</b>	<b>3.789.171.680</b>	<b>107.007.971.680</b>
<b>12. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>14.135.374.740</b>	<b>14.135.374.740</b>
Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.		
<b>13. Phải thu dài hạn khác</b>		
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng Trạm xăng dầu	380.000.000	380.000.000
- Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cục Hậu cần QK7		
<b>Cộng</b>	<b>20.380.000.000</b>	<b>20.380.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
- Ngày 01/01/2020		974.431.241.595	157.511.752.183	199.685.497.865	5.779.228.290	978.848.000	1.338.386.567.933
- Mua trong kỳ		1.846.602.247	1.595.343.541	1.506.817.363	-	-	4.948.763.151
- Giảm khác		(182.201.894)	(235.403.235)	-	(67.730.000)	-	(485.335.129)
- Ngày 30/6/2020		<b>976.095.641.948</b>	<b>158.871.692.489</b>	<b>201.192.315.228</b>	<b>5.711.498.290</b>	<b>978.848.000</b>	<b>1.342.849.995.955</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>							
- Ngày 01/01/2020		531.993.659.283	67.674.200.929	74.963.086.641	4.175.516.354	881.660.044	679.688.123.251
- Khấu hao trong kỳ		34.290.815.147	7.185.413.535	8.031.321.626	212.472.438	43.047.090	49.763.069.836
- Giảm khác		(182.201.894)	(222.493.417)	-	(67.730.000)	-	(472.425.311)
- Ngày 30/6/2020		<b>566.102.272.536</b>	<b>74.637.121.047</b>	<b>82.994.408.267</b>	<b>4.320.258.792</b>	<b>924.707.134</b>	<b>728.978.767.776</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày 01/01/2020		442.437.582.312	89.837.551.254	124.722.411.224	1.603.711.936	97.187.956	658.698.444.682
- Tại ngày 30/6/2020		<b>409.993.369.412</b>	<b>84.234.571.442</b>	<b>118.197.906.961</b>	<b>1.391.239.498</b>	<b>54.140.866</b>	<b>613.871.228.179</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b>							
- Tại ngày 01/01/2020		10.262.568.567	13.371.885.956	7.379.432.635	944.740.000	45.900.000	32.004.527.158
- Tại ngày 30/6/2020		<b>15.302.292.875</b>	<b>14.112.985.406</b>	<b>9.204.432.635</b>	<b>877.010.000</b>	<b>45.900.000</b>	<b>39.542.620.916</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**15. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và GP nhượng quyền (*)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		<b>357.632.785.792</b>	<b>318.181.819</b>	<b>357.950.967.611</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Ngày 01/01/2020		74.879.315.883	167.043.861	75.046.359.744
- Khấu hao trong kỳ		2.785.917.558	15.909.090	2.801.826.648
- Ngày 30/6/2020		<b>77.665.233.441</b>	<b>182.952.951</b>	<b>77.848.186.392</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2020		282.753.469.909	151.137.958	282.904.607.867
- Tại ngày 30/6/2020		<b>279.967.552.351</b>	<b>135.228.868</b>	<b>280.102.781.219</b>

(\*) Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

**16. Bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu	Nhóm BĐS	Quyền sử dụng đất lâu dài [a]	Quyền sử dụng đất có thời hạn [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		<b>123.860.000.000</b>	<b>56.525.464.747</b>	<b>20.596.562.976</b>	<b>31.620.064.521</b>	<b>232.602.092.244</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
- Ngày 01/01/2020		-	6.188.834.859	5.794.162.783	3.474.464.380	15.457.462.022
- Khấu hao trong kỳ		-	707.887.128	195.626.436	589.193.748	1.492.707.312
- Ngày 30/6/2020		-	<b>6.896.721.987</b>	<b>5.989.789.219</b>	<b>4.063.658.128</b>	<b>16.950.169.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Ngày 01/01/2020		123.860.000.000	50.336.629.888	14.802.400.193	28.145.600.141	217.144.630.222
- Ngày 30/6/2020		<b>123.860.000.000</b>	<b>49.628.742.760</b>	<b>14.606.773.757</b>	<b>27.556.406.393</b>	<b>215.651.922.910</b>

[a] Quyền sử dụng đất lâu dài và Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- [b] Trong đó Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên.

- Diện tích đất thuê	106.507,80	m <sup>2</sup>	
- Diện tích đất đã chuyển nhượng	(55.103,60)	m <sup>2</sup>	
- Diện tích đất thuê còn lại	51.404,20	m <sup>2</sup>	(Nguyên giá 28.396.073.747 Đồng)
- Thời hạn sử dụng đất	45	năm	(đến ngày 24/10/2054).

**17. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
- Khu nhà Thương mại Phú Thọ	3.615.333.243	3.360.030.643
- Khu nhà Thương mại An Bình	11.798.622.518	11.767.665.518
- Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	4.731.051.851	-
- Khu Dân cư An Sơn	1.267.477.353	-
- Các dự án khác	15.539.006	15.539.006
<b>Cộng</b>	<b>21.428.023.971</b>	<b>15.143.235.167</b>

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Hệ thống cửa hàng xăng dầu Bình Phước	30.542.565.617	25.529.896.329
- Chuyển nhượng QSD đất	34.687.351.150	34.529.433.280
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	46.716.169.578	45.192.548.071
- Dự án mở rộng công viên Thanh Lễ	153.331.568.660	153.331.568.660
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	25.283.810.714	19.139.779.786
- Kho xăng dầu Bình Thắng	45.331.784.950	39.582.865.469
- Kho xăng dầu VK102 Nhà Bè	10.492.183.843	7.414.523.260
- Khu Nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	603.399.245.703	590.670.245.192
- Kho xăng dầu Phú Quốc	164.146.846.194	158.892.099.847
- Trung tâm thương mại Thanh Lễ Phú Giáo	31.541.294.280	29.847.816.943
- Công trình các Mỏ đá	178.590.199.290	170.140.656.568
- Các công trình phụ, hạng mục khác	6.977.263.565	5.417.798.088
<b>Cộng</b>	<b>1.331.040.283.544</b>	<b>1.279.689.231.493</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**19. Đầu tư vào công ty con**

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	278.327.692.200
<b>Cộng</b>	<b>414.557.655.581</b>	<b>414.557.655.581</b>

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày 30/6/2020 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
<b>Cộng</b>	<b>414.557.655.581</b>		

**20. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
<b>Cộng</b>	<b>294.395.744.491</b>		



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**21. Chi phí trả trước dài hạn**

Nội dung	Ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Lợi thế kinh doanh (*)	6.980.280.762	-	(3.490.140.381)	3.490.140.381
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	13.200.551.259	1.433.945.399	(3.226.915.773)	11.407.580.885
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	527.048.928	(131.762.226)	395.286.702
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	1.989.295.731	200.712.275	(785.646.215)	1.404.361.791
<b>Cộng</b>	<b>22.170.127.752</b>	<b>2.161.706.602</b>	<b>(7.634.464.595)</b>	<b>16.697.369.759</b>

- (\*) Giá trị lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Giá trị lợi thế thương mại của Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian 03 năm kể từ năm 2018.

**22. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
- Petrolimex Singapore PTE LTD	357.472.165.913	-
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	220.516.677.339	356.963.568.927
- Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn (Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam)	67.606.004.410	159.175.887.003
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)	12.032.132.734	4.480.173.089
- Kho Xăng Dầu VK 102 Cục Hậu Cần QK 7	3.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	2.996.996.085	-
- Công ty TNHH Toàn Lực	1.807.528.435	1.807.528.435
- Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	1.611.862.204	68.944
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Đức Tâm	1.494.258.395	1.494.258.395
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ (*)	-	13.336.000
- Soleum Energy PTE LTD	-	53.377.200.817
- Các đối tượng khác	5.481.790.138	4.996.609.043
<b>Cộng</b>	<b>674.019.415.653</b>	<b>583.308.630.653</b>

- (\*) Là Bên liên quan.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty TNHH Huy Hồng	8.043.403.718	-
- Lê Phước Trọng	4.265.430.000	-
- Nguyễn Thành Nhân	4.000.000.000	-
- Nguyễn Minh Thanh	777.782.500	-
- DNTN Trạm Kinh doanh Xăng Dầu Phú An	597.440.600	171.121.700
- Vãng lai TTHN NHKS Gold Star	359.000.000	134.000.000
- DNTN Xăng Dầu Nguyễn Hoàng	298.484.600	4.384.500
- Công ty TNHH Nhật Đông	266.540.600	266.540.600
- Nguyễn Thị Hồng Châu	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	242.100.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thuận Hòa	215.332.700	314.800
- Chi nhánh DNTN TM Phạm Thị Thương (Trạm XD Quang Vinh 3)	179.634.400	195.681.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiện Hưng	120.812.800	-
- Các đối tượng khác	26.369.815.521	1.565.028.253
<b>Cộng</b>	<b>45.985.777.439</b>	<b>2.587.071.053</b>

**24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Thuế Giá trị gia tăng	6.067.709.159	150.766.053.445	152.642.843.322	4.190.919.282
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.383.146.430	39.911.101.418	(527.954.988)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	14.924.711.960	14.924.711.960	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	18.903.362.092	24.182.911.970	(5.279.549.878)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.422.761.049	-	13.423.531.312	(770.263)
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.878.005.915	220.259.158	2.055.814.802	42.450.271
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.736.875.848	1.736.875.848	-
- Thuế bảo vệ môi trường	199.919.064.700	950.732.273.800	951.333.812.100	199.317.526.400
- Phí, lệ phí, thuế khác	-	42.626.998	42.626.998	-
<b>Cộng</b>	<b>221.287.540.823</b>	<b>1.176.709.309.731</b>	<b>1.200.254.229.730</b>	<b>197.742.620.824</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Chi tiêu	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/6/2020
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	221.287.540.823			203.550.895.953
Thuế nộp thừa (*)	-			(5.808.275.129)

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu **Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước** (Thuyết minh số V.10).

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- \* Không chịu thuế : Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- \* 5% : Nước sinh hoạt
- \* 10% : Xăng, dầu, nhớt các loại; cho thuê văn phòng, nhà xưởng...

**Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

Thuế suất áp dụng

- \* 8% : Xăng E5 Ron 92
- \* 10% : các loại xăng khác
- \* 20% : hoạt động kinh doanh Gôn

**Thuế Xuất, Nhập khẩu**

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**Các loại thuế khác**

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
<b>25. Phải trả người lao động</b>	<b>2.980.357.722</b>	<b>3.256.905.953</b>
Tiền lương và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.		
<b>26. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	-	6.934.022.430
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí ăn ca	-	199.465.692
- Chi phí gia công chế biến đá	194.775.000	-
- Chi phí tiền điện	548.221.168	-
<b>Cộng</b>	<b>1.156.360.352</b>	<b>7.546.852.306</b>
<b>27. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	26.420.770.800	26.430.757.200
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN HCM (Upas LC)	119.390.738.488	-
- Hàng gửi xăng dầu	11.583.023.400	-
- Các khoản phải trả khác	1.239.142.251	720.539.251
<b>Cộng</b>	<b>164.511.555.739</b>	<b>33.029.177.251</b>

(\*) Là Bên liên quan.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**28. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		Ngày 01/01/2020	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/6/2020
28.1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	890.032.164.147	-	(890.032.164.147)	-
28.2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.168.505.393.915	1.617.991.537.752	(1.787.129.506.962)	999.367.424.705
28.3	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	767.343.060.469	1.733.403.973.110	(1.713.356.452.577)	787.390.581.002
28.4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	799.272.521.956	1.139.296.042.171	(1.278.000.352.080)	660.568.212.047
28.5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	66.584.182.446	(66.584.182.446)	-
28.6	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	145.710.176.612	(82.652.060.780)	63.058.115.832
28.7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	190.773.963.154	(10.180.000.000)	180.593.963.154
28.8	Malayan Banking Berhad (Maybank)	231.220.814.758	455.142.984.761	(458.586.860.048)	227.776.939.471
28.9	Vay dài hạn đến hạn trả (Viettinbank)	16.650.500.000	-	(16.650.500.000)	-
	<b>Cộng</b>	<b>3.873.024.455.245</b>	<b>5.348.902.860.006</b>	<b>(6.303.172.079.040)</b>	<b>2.918.755.236.211</b>

**28.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi Nhánh Bình Dương** theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 040B19 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 040K19 ngày 24/06/2019 và Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 026LC19 ngày 24/06/2019, các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24/06/2020
- Thời hạn vay : Tối đa 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp hàng tồn kho xăng dầu luân chuyển và khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 110% số dư cấp tín dụng của khách hàng tại ngân hàng tại mọi thời điểm.

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**28.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng 20.0010/2020-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 03/04/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03/04/2021
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

**28.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-190078975 ngày 05/08/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 05/08/2020
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

**28.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83406/HĐTD ngày 01/07/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 01/07/2020
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

**28.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển - CN HCM** theo hợp đồng tín dụng số 43493/19MN/HĐTD ngày 02/12/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02/12/2020
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.





**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**28.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN HCM** theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 9529533.20 ngày 19/03/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 19/03/2021
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

**28.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank)** theo hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và Thư đề nghị gia hạn khoản vay số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02/12/2020
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

**29. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi**

	Ngày 01/01/2020	Bổ sung từ lợi nhuận (*)	Chi trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Quỹ khen thưởng	366.803.033	-	31.596.574	335.206.459
- Quỹ phúc lợi	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>366.803.033</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>3.231.596.574</b>	<b>335.206.459</b>

(\*) Tham chiếu Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.35.4

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**30. Quỹ bình ổn giá**

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Trích trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Quỹ bình ổn giá	43.464.297.264	218.113.039.450	19.897.070.350	241.680.266.364
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.377.352.535	146.804.042	-	4.524.156.577
<b>Cộng</b>	<b>47.841.649.799</b>	<b>218.259.843.492</b>	<b>19.897.070.350</b>	<b>246.204.422.941</b>

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
<b>31. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>22.024.200.000</b>	<b>22.024.200.000</b>

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

**32. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp và văn phòng làm việc:

	Kỳ này
- Ngày 01/01/2020	292.265.970.899
- Doanh thu đã thực hiện trong kỳ	(6.076.122.504)
<b>Ngày 30/6/2020</b>	<b>286.189.848.395</b>

**33. Phải trả dài hạn khác**

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty TNHH Dong-A Vina	3.540.670.140	3.540.670.140
- Công ty CP Dae Kwang Apparel	6.969.000.000	6.969.000.000
Công ty CP Dầu Nhờn S.T.S	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	3.104.940.384	3.104.940.384
- Các đối tượng khác	13.100.338.535	12.798.770.899
<b>Cộng</b>	<b>28.714.949.059</b>	<b>28.413.381.423</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**34. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Ngày 01/01/2020	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/6/2020
34.1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	16.265.049.849	(1.478.000.000)	14.787.049.849
34.2 Trái phiếu phát hành (Ngân hàng TMCP Tiên Phong)	200.000.000.000	-	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>216.265.049.849</b>	<b>(1.478.000.000)</b>	<b>214.787.049.849</b>

**34.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank) theo hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019, cụ thể:**

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, sổ vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018)  
  
Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án " kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.
- Số dư 30/6/2020 : 14.787.049.849 Đồng.

**34.2 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:**

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản
- Số dư 30/6/2020 : 200.000.000.000 Đồng (trong đó nợ đến hạn 50.000.000.000 Đồng).



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**35. Vốn chủ sở hữu**

	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2020
35.1	Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
35.2	Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
35.3	Quỹ đầu tư phát triển	5.325.230.116	-	-	5.325.230.116
35.4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.469.294.877	(139.829.173.154)	3.200.000.000	(67.559.878.277)
	<b>Cộng</b>	<b>2.446.550.724.993</b>	<b>(139.829.173.154)</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>2.303.521.551.839</b>

**35.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

-	Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	20.100	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
-	Số lượng CP lưu hành bình quân trong kỳ	236.579.900	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Cổ đông	Số cổ phiếu Ngày 01/01/2020	Số cổ phiếu Ngày 30/6/2020	Tỷ lệ
-	Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
-	Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
-	Công ty TNHH Hải Linh	35.490.000	35.490.000	15,00%
-	Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	34.422.600	34.422.600	14,55%
-	Các cổ đông khác	43.655.400	43.655.400	18,45%
	<b>Cộng</b>	<b>236.600.000</b>	<b>236.600.000</b>	<b>100,00%</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**35.2 Cổ phiếu quỹ**

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

**35.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)**

	Kỳ này
- Ngày 01/01/2020	75.469.294.877
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(3.200.000.000)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển kỳ này	72.269.294.877
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	(139.829.173.154)
Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau (Ngày 30/6/2020)	(67.559.878.277)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/6/2020**

	ĐVT: VND	
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>36. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.235.347.344.466	4.489.862.806.145
- Doanh thu bán các thành phẩm	437.156.447.065	1.140.164.644.425
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.221.374.685	42.150.068.300
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, mặt bằng	34.550.645.147	32.955.388.179
<b>Cộng</b>	<b>4.747.275.811.363</b>	<b>5.705.132.907.049</b>
<b>37. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.156.872.751.211	4.598.125.128.770
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	458.081.505.052	864.992.108.950
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.030.445.666	17.902.190.460
- Giá vốn cho thuê hạ tầng, mặt bằng	12.288.068.163	12.827.895.115
<b>Cộng</b>	<b>4.647.272.770.092</b>	<b>5.493.847.323.295</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**38. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.552.789.066	24.938.574.689
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.552.789.066</b>	<b>44.938.574.689</b>

**39. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay	110.404.456.164	94.521.211.508
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.246.152.011	1.436.798.618
<b>Cộng</b>	<b>112.650.608.175</b>	<b>95.958.010.126</b>

**40. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên bán hàng	33.591.284.098	30.924.764.008
- Chi phí vật liệu, bao bì	924.433.026	1.373.746.176
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.259.517.676	926.452.446
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.808.405.957	20.562.816.275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.049.616.222	19.604.422.020
- Chi phí bằng tiền khác	25.742.157.390	25.190.424.086
<b>Cộng</b>	<b>101.375.414.369</b>	<b>98.582.625.011</b>

**41. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý	7.142.477.668	8.433.876.886
- Chi phí vật liệu quản lý	403.837.189	623.458.912
- Chi phí đồ dùng văn phòng	266.210.806	276.059.172
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.558.759.417	3.316.410.746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.341.082.079	9.808.712.333
- Chi phí bằng tiền khác	5.516.138.828	6.693.483.152
<b>Cộng</b>	<b>28.228.505.987</b>	<b>29.152.001.201</b>



**TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**42. Thu nhập khác**

- Thu tiền điện, nước khách thuê	807.121.432	832.543.042
- Thu nhập khác	21.181.818	88.609.826
<b>Cộng</b>	<b>828.303.250</b>	<b>921.152.868</b>

**43. Chi phí khác**

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.909.818	-
- Các khoản tiền phạt	1.118.085.393	-
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	805.671.858	832.571.774
- Phí tàu già, phí lưu tàu	-	65.560.596
- Chi phí khác	22.111.141	10.788.664
<b>Cộng</b>	<b>1.958.778.210</b>	<b>908.921.034</b>

**44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(139.829.173.154)	32.543.753.939
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.118.085.393	-
- Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	-	20.000.000.000
- <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>(138.711.087.761)</b>	<b>12.543.753.939</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.508.750.787</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Thông tin về các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- |  |                             |
|--|-----------------------------|
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics   | Công ty con                 |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương      | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty TNHH Hải Linh                      | Cổ đông                     |
| - Công ty CP Xăng dầu DV Hàng hải S.T.S      | Cổ đông                     |

**Giao dịch với các bên liên quan:**

- Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ là 1.264.261.538 Đồng.
- Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và cổ đông chiến lược:

**❖ Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Bên liên quan	Ngày 01/01/2020	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2020
Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	273.714.453.672	1.857.617.756.664	2.120.595.401.930	10.736.808.406
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	2.438.674.152	10.228.944.293	9.150.090.742	3.517.527.703
Công ty CP SX KD Thanh Lễ	7.856.200	38.857.400	40.412.100	6.301.500
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương	423.912.383	-	-	423.912.383
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	9.433.650.000	128.744.838.000	138.175.136.000	3.352.000
Công ty TNHH Hải Linh	345.016.399.494	2.505.952.088.199	2.510.649.079.965	340.319.407.728
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	481.373.693.119	256.470.981.211	305.709.028.231	432.135.646.099
<b>Cộng</b>	<b>1.112.408.639.020</b>	<b>4.759.053.465.767</b>	<b>5.084.319.148.968</b>	<b>787.142.955.819</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

❖ **Nợ phải thu lãi, cổ tức, cho vay và phải thu khác**

Bên liên quan	Ngày 01/01/2020	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	4.800.000.000	3.600.000.000	8.400.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	7.662.907.957	500.000.000	8.162.907.957	-
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	6.333.839.851	-	6.333.839.851	-
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	293.913.500	100.441.500	394.355.000	-
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương	24.895.575.883	1.014.213.746	931.019.256	24.978.770.373
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	17.537.887.121	-	-	17.537.887.121
<b>Cộng</b>	<b>61.524.124.312</b>	<b>5.214.655.246</b>	<b>24.222.122.064</b>	<b>42.516.657.494</b>

❖ **Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác**

Bên liên quan	Ngày 01/01/2020	Phải trả trong kỳ	Đã trả / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2020
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	4.480.173.089	49.319.003.752	41.767.044.107	12.032.132.734
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ	13.336.000	41.929.093	55.265.093	-
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	68.944	90.342.137.250	88.730.343.990	1.611.862.204
<b>Cộng</b>	<b>8.993.578.033</b>	<b>139.703.070.095</b>	<b>130.552.653.190</b>	<b>18.143.994.938</b>

TP. Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang